

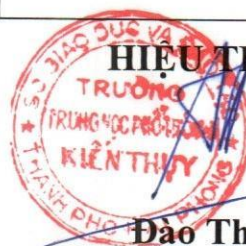
Kiến Thụy, ngày 20 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Tham gia kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT do Sở GD&ĐT qui định và phải trúng tuyển vào trường	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. 	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ GD&ĐT	Theo chương trình giáo dục phổ thông 2006 của Bộ GD&ĐT.	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình bằng nhiều hình thức: trao đổi trực tiếp, điện thoại, tin nhắn điện tử, Zalo, hộp CMHS, Ban đại diện CMHS...		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định của nhà trường. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao, chuẩn bị tốt các hành trang để hòa nhập với cuộc sống. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các câu lạc bộ học tập. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hỗ trợ các hoạt động học tập; giáo dục kĩ năng sống, lối sống, bồi dưỡng lí tưởng cách mạng cho học sinh. - Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tư vấn học đường. 		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. Học sinh xếp loại đạo đức Tốt, Khá: 99.5% trở lên - Học tập : Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Trong đó học lực Khá, Giỏi đạt: 75% trở lên; không có học sinh xếp loại học lực Yếu. - Sức khỏe: Học sinh biết chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường; có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	Học sinh lên lớp thẳng 100%.	100 % học sinh đỗ TNTHPT; 98% đỗ vào các trường ĐH, CĐ;TC, học nghề 2% học sinh đi du học, học nghề, đi làm.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: VT, CM.

**HIỆU TRƯỞNG****Đào Thế Anh**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

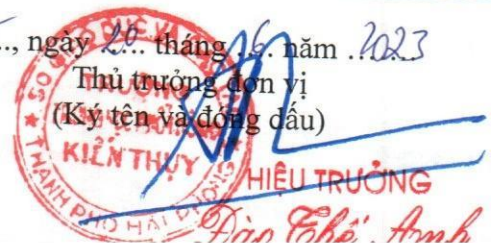
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp10	Lớp11	Lớp12	Lớp...
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	1523	541	540	442	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99,27		98,7%	100%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0,51		0,93%		
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,2		0,37%		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99,26	99,26			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0,74	0,74			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84,01		76,85%	92,76%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14,97		21,48%	7,01%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,02		1,67%	0,23%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0				
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73,38	73,38			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25,69	25,69			
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,92	0,92			
4	Chưa đạt	0	0			



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp10	Lớp11	Lớp12	Lớp...
	(tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%				
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	76,51%	76,67%	92,76%		
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	22,03%	21,67%	7,01%		
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	18,84 %	18,84 %			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	54,9 %	54,9 %			
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyên trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	4				
5	Chuyên trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	3				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp thành phố	84				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	8				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	442				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	99,7				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	39,3	56,2	61,3	65,4	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1				

K.T., ngày 20 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

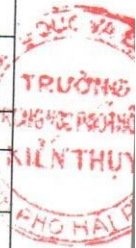


HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Anh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	46	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	46	1.4 m ² /1hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.800 (m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000 (m ²)	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2.107.4 (m ²)	
3	Diện tích thư viện (m ²)	63,2 (m ²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	172.0 (m ²)	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	51.1 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: 290 bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 12: 70		5,8/1 lớp
1.2	Khối lớp 11: 90		7,5/1 lớp
1.3	Khối lớp 10: 110		8,5/1 lớp
1.4	Khối lớp ...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 12: 20		1,5/1 lớp
2.2	Khối lớp 11: 15		1,2/1 lớp
2.3	Khối lớp 10: 30		2,5/1 lớp
2.4	Khối lớp ...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	16	1 cái /1 Lớp



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 cái /1 Lớp
5	Thiết bị khác...	0	
6	0	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	12	1 cái /1 Lớp
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 cái /1 Lớp
5	Thiết bị khác...	0	
..	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	24(m ²)	03	24(m ²)	02	49,5(m ²)	02	49,5(m ²)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*								

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2023

Thư trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chế Anh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77		29	44		4			16	58	3				
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	68		25	43					14	54					
1	Toán	11		10	1					4	7					
2	Lý	6		2	4					1	5					
3	Hóa	6		3	3					2	4					
4	Sinh	4		2	2											
5	Ngữ văn	9		3	6					3	6					
6	Lịch sử	4		1	3					1	3					
7	Địa lý	4			4						4					
8	Kỹ thuật nông nghiệp	1			1						1					
9	Kỹ thuật công nghiệp	2			2						2					
10	Giáo dục công dân	2			2						2					
11	Giáo dục thể chất	4			4					1	3					
12	Giáo dục QP	3			3						3					
13	Tiếng Anh	9		4	5						9					
14	Tin học	3			3						3					
II	Cán bộ quản lý	4		4						2	2					
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	3		3						2	1					
III	Nhân viên	5			2		3				2	3				
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1						1					
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1					1				
5	Nhân viên thư viện	1					1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1					1				
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1						1					
9	...															

K.T., ngày 30. tháng 6. năm 2023

Phụ trường đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chế Anh

THÔNG BÁO

Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng
trong năm học 2023 -2024

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Đào Chế Anh

Hải Phòng, ngày 21 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đòi hỏi ngày càng cao với nhà trường về nâng cao chất lượng giáo dục của HS.

Do nền sản xuất công nghiệp của thành phố phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng qua đào tạo trên địa bàn thành phố ở mức rất cao với đa ngành nghề đã tạo những động cơ học tập để làm việc, sinh tồn và phát triển cho đại bộ phận HS.

- Trường nằm trên địa bàn huyện Kiến Thụy, có truyền thống hiếu học, việc học luôn được coi trọng, đề cao từ xưa cho tới nay, nên thúc đẩy tốt việc học tập của học sinh.

- Những năm gần đây tình hình kinh tế, xã hội của huyện Kiến Thụy có những chuyển biến theo hướng phát triển tích cực, tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa tăng nhanh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, dân số tăng trở lại, quy mô HS có chiều hướng tăng trở lại, tạo thêm động lực phát triển kinh tế, xã hội địa phương cũng là động lực phát triển nhà trường.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

1. Kết quả xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Thời gian nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia ngày 14 tháng 5/2021

- Mức độ được công nhận: mức độ 1.

- Thời gian hết hiệu lực: ngày 14 tháng 5/2026

2. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

2.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

2.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1,2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			Nội dung không đạt	
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		Mức 3
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		X			
Tiêu chí 1.2		X			
...					
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		X			
Tiêu chí 2.2		X			

...				
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X		
Tiêu chí 3.2		X		
...				
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1			X	
Tiêu chí 4.2			X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X		
Tiêu chí 5.2		X		
...				

2.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục

2.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1

3. Đánh giá chung.

3.1. Điểm mạnh

Trường THPT Kiến Thụy thành lập tháng 8 năm 1965 của UBND TP Hải Phòng. Trong suốt 58 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất để phục vụ dạy học, chất lượng giáo dục dần dần được nâng lên, được các cấp lãnh đạo và nhân dân huyện Kiến Thụy đặt niềm tin. Hiện nay, đội ngũ của nhà trường là 84 đ/c: 4 CBQL, 72 GV, 8 NV, trong đó Thạc sĩ là 28 người - đạt tỉ lệ 38%, có 46 thầy cô là Giáo viên dạy giỏi cấp thành phố và Toàn quốc - đạt tỉ lệ 63%. Đảng bộ có 66 Đảng viên. Tổng số học sinh của nhà trường năm học 2022 - 2023 là 1.661 học sinh, tổng số lớp là 37 lớp. Nhà trường đã đạt mục tiêu đề ra là hoàn thành đề án trường THPT Kiến Thụy đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1 trong năm học 2020 - 2021.

Trường THPT Kiến Thụy hướng đến một trường học thân thiện với chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu trong huyện Kiến Thụy và thành Phố Hải Phòng, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng "trường học hiện đại" để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy. Là nơi đào tạo học sinh thành những con người năng động, nhiệt tình trong công việc, yêu lao động, sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hoà nhập tốt trong cộng đồng.

Phấn đấu là một trong những trường có nề nếp, có chất lượng khá tốt và ổn định, là bộ mặt giáo dục của huyện. Xây dựng được nhà trường dạy và học có nề nếp - kỷ cương - đạt chất lượng cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng. Tạo điều kiện cần và đủ để học sinh của

trường tự tin khi tham gia lao động xã hội và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

3.2. Hạn chế.

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên các kế hoạch của nhà trường trong các năm học trước còn bị động; một số hoạt động giáo dục phải tạm hoãn để thực hiện giãn cách, bảo đảm an toàn cho CBGV, NV và học sinh. Kế hoạch công tác giảng dạy, công tác kiểm tra đánh giá phải điều chỉnh nhiều lần để phù hợp với tình hình mới. đặc biệt cần chú trọng hơn nữa công tác soạn giảng có chất lượng, chú ý áp dụng các phương pháp đổi mới, ứng dụng CNTT vào bài soạn, tiết giảng, chú ý đến tất cả các đối tượng học sinh.

3.3. Nguyên nhân của hạn chế.

Đội ngũ nhà trường còn thiếu giáo viên cục bộ môn mỹ thuật, âm nhạc, GDĐC, vì vậy có nhiều khó khăn cho công tác điều hành phân công công việc.

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2026 đạt kiểm định cấp độ 2 Đạt chuẩn mức độ 2

2. Kế hoạch:

- Lãnh đạo trường ra quyết định thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục tự đánh giá các tiêu chuẩn.
- Thời gian thực hiện tìm minh chứng và tự đánh giá các tiêu chuẩn từ tháng 5/2023 đến tháng 5/2024.
- Họp hội đồng tự đánh giá 02tháng/lần để kiểm tra tiến độ tìm các minh chứng, thống kê tự đánh giá tiêu chuẩn của các nhóm.
- Các nhóm triển khai tìm các minh chứng cho các tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách, tự đánh giá báo cáo kết quả, và đánh giá mức độ đạt được của các tiêu chuẩn.
- Lãnh đạo trường tập hợp các báo cáo và tổng hợp tự đánh giá đạt các mức của các tiêu chuẩn từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024.
- Hội đồng đánh giá phân tích đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn lần thứ nhất để thống nhất, bổ sung, chỉnh sửa từ tháng 01/2024 đến đầu tháng 6/2024.
- Hội đồng đánh giá tiếp tục triển khai, bổ sung các minh chứng hoàn thiện hồ sơ trong tháng 10/2024.
- Hội đồng đánh giá họp và hoàn thiện, tổng hợp tự đánh giá lần cuối cùng, hoàn thiện báo cáo tự đánh giá trình Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng chuẩn bị đánh giá ngoài vào tháng 11/2024.

IV. GIẢI PHÁP

Xác định thực trạng chất lượng, hiệu quả giáo dục, nhân lực, cơ sở vật chất, từ đó thực hiện các biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục của trường THPT Kiến Thụy để giải trình với các cơ quan chức năng, với xã hội về thực trạng chất lượng giáo dục và đề cơ quan chức năng đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quy định.

Đáp ứng yêu cầu đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về hưởng thụ giáo dục của xã hội, yêu cầu của phụ huynh và học sinh trên địa bàn huyện Kiến Thụy và các quận huyện xung quanh. Chuẩn hóa, hiện đại hóa về các hoạt động tổ chức và

quản lý trường học, cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhằm tạo ra môi trường giáo dục tốt hơn, tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho học sinh.

Làm chuyên viên về nhận thức của các cấp, các ngành, trên cơ sở đó huy động sức mạnh tổng hợp của nhà trường - gia đình - xã hội để xây dựng trường chuẩn quốc gia. Kiểm định chất lượng giáo dục nhằm xác định trường trung học đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng gia đoạn; lập kế hoạch cải tiến chất lượng, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của trường; đề cơ quan quản lý nhà nước đánh giá, công nhận hoặc không công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT
- UBND quận/huyện;
- Phòng GDĐT quận/huyện;
- Website trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)



ĐÀO THỂ ANH

Hải Phòng, ngày 30 tháng 1... năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

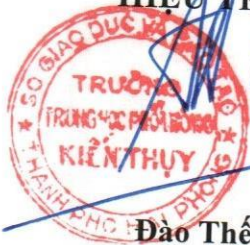
Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2023 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ-Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đào Thế Anh

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-THPT KT ngày 30/11/23 của trường THPT KT)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	9 067 910 098
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	1 336 077 339
1,2	Mức thu: 77.000đ/ học sinh/ tháng	234 207 339
1,3	Tổng số thu trong năm	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 101 870 000
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	1 336 077 339
1,6	Số chi trong năm	1 101 870 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	1 215 703 339
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	440 748 000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	165 280 500
	- Chi khác	275 467 500
1,7	Số dư cuối năm	334 207 339
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX): thành phố hỗ trợ học phí	120 374 000
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	
2,1	Dạy thêm học thêm	5 532 025 315
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 532 025 315
2.1.2	Mức thu: không quá 10.000đ/ tiết	17 025 315
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 515 000 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	5 532 025 315
2.1.6	Số chi trong năm	5 532 025 315
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3 860 500 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	403 075 315
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	827 250 000
	- Chi quỹ phúc lợi, khen thưởng	330 900 000
	- Chi khác:	110 300 000
2.1.7	Số dư cuối năm	
2,1	Học nghề	0
3	Tài trợ, hỗ trợ	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	720 029 144
4.1.	Trông giữ xe học sinh	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	720 029 144
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng	29 144
4.1.3	Tổng số thu trong năm	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720 000 000
		720 029 144



4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	720 029 144
4.1.6	Số chi trong năm	720 029 144
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	390 029 144
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	72 000 000
	- Chi các hoạt động khác	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	
	- Khấu hao cơ sở vật chất	
4.1.7	Số dư cuối năm	258 000 000
4.2.	Cặng tin	0
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	484 000 000
5,1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	484 000 000
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 35.000đ/tiết	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	484 000 000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	484 000 000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	484 000 000
5.1.6	Số chi trong năm	484 000 000
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	387 200 000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	72 600 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	24 200 000
5.1.7	Số dư cuối năm	,0
5,2	Kỹ năng sống	0
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	995 778 300
6,1	BHYT	853 278 300
6.1.1	Số học sinh:	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	853 278 300
6.1.4	Đã chi	853 278 300
6.1.5	Số dư cuối năm	,0
6,2	Sổ liên lạc điện tử	0
6,3	Nước uống học sinh	142 500 000
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Số học sinh:	
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng	142 500 000
6.3.4	Tổng thu	142 500 000
6.3.5	Dự kiến chi	142 500 000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	72 002 914
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trông giữ xe đạp	72 002 914
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11 750 000 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	11 750 000 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11 750 000 000
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11 050 000 000

	Chi thanh toán cá nhân	8 950 500 000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 105 000 000
	Chi mua sắm sửa chữa	939 250 000
	Chi khác	55 250 000
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	700 000 000
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)	
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	420 205 500
	Mức bình quân (đ/người/năm)	370 258 900
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	349 936 400
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	207 689 900
	Mức bình quân (đ/người/năm)	153 140 900
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	106 092 800
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 285 294
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	457 516

Hải Phòng, ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập

(Ký, ghi họ tên)

[Handwritten signature]

Bùi Thu Hoàng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)



Đào Thế Anh

Hải Phòng, ngày ..8 tháng 7.. năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện Dự toán ngân sách và các khoản thu
6 tháng đầu năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện Dự toán ngân sách và các khoản thu 6 tháng đầu năm 2023 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ-Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



Đào Thế Anh

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số Bk/QĐ-THPT KT ngày 8.../7.../2023 của trường THPT KT)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	9 067 910 098	5 086 411 798		
1	Học phí (nếu có)	1 336 077 339	822 102 339	62%	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	234 207 339	234 207 339	100%	
1,2	Mức thu: 77.000Đ/ học sinh/ tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 101 870 000	587 895 000	53%	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 336 077 339	822 102 339	62%	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1 101 870 000	587 895 000	53%	
1,6	Số chi trong năm	1 215 703 339	437 877 407	36%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, phụ cấp	440 748 000	7 189 827	2%	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	165 280 500	12 968 000	8%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	275 467 500	192 719 580	70%	
	- Chi khác	334 207 339	225 000 000	67%	
1,7	Số dư cuối năm	120 374 000	384 224 932	319%	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	5 532 025 315	3 517 230 315	64%	
2,1	Dạy thêm học thêm	5 532 025 315	3 517 230 315	64%	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 025 315	17 025 315	100%	
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5 515 000 000	3 500 205 000	63%	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 532 025 315	3 517 230 315	64%	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	5 532 025 315	3 491 942 000	63%	
2.1.6	Số chi trong năm	5 532 025 315	3 439 473 500	62%	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3 860 500 000	2 491 570 859	65%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	403 075 315	27 500 000	7%	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	827 250 000	533 908 041	65%	
	- Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	330 900 000	304 510 000	92%	
	- Chi khác:	110 300 000	81 984 600	74%	
2.1.7	Số dư cuối năm				
2,1	Học nghề	0			
3	Tài trợ, hỗ trợ	0	0		



4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	720 029 144	612 599 144	85%
4.1.	Trông giữ xe học sinh	720 029 144	612 599 144	85%
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	29 144	29 144	100%
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng			
4.1.3	Tổng số thu trong năm	720 000 000	612 570 000	85%
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720 029 144	612 570 000	85%
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	720 029 144	592 320 000	82%
4.1.6	Số chi trong năm	720 029 144	328 848 600	46%
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	390 029 144	295 688 600	76%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	72 000 000	17 100 000	24%
	- Chi các hoạt động khác			
	- Trích lập quỹ Phúc lợi			
	- Khấu hao cơ sở vật chất	258 000 000	16 060 000	6%
4.1.7	Số dư cuối năm	0	283 750 544	
4.2.	Căng tin	0	0	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	484 000 000	0	0%
5,1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	484 000 000	0	0%
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0	
5.1.2	Mức thu: 35,000đ/tiết		0	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	484 000 000	0	0%
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	484 000 000	0	0%
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	484 000 000	0	0%
5.1.6	Số chi trong năm	484 000 000	0	0%
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	387 200 000	0	0%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	72 600 000	0	0%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	24 200 000	0	0%
5.1.7	Số dư cuối năm			
5,2	Kỹ năng sống	0	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	995 778 300	134 480 000	14%
6,1	BHYT	853 278 300	0	0%
6.1.1	Số học sinh:			
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs			
6.1.3	Tổng thu	853 278 300		0%
6.1.4	Đã chi	853 278 300		0%

6.1.5	Số dư cuối năm		,0		
6,2	Số liên lạc điện tử		0	0	
6,3	Nước uống học sinh	142 500 000	134 480 000	94%	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh:				
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/tháng				
6.3.4	Tổng thu	142 500 000	134 480 000	94%	
6.3.5	Đã chi	142 500 000	76 567 450	54%	
6.3.6	Dư		57 912 550		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	72 002 914	17 100 000	24%	
1	Học IELTS				
2	Trông giữ xe	72 002 914	17 100 000	24%	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11 750 000 000	5 552 349 961	47%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	11 750 000 000	5 552 349 961	47%	
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

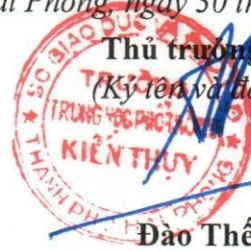
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11 750 000 000	5 552 349 961	47%
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11 050 000 000	5 552 349 961	50%
	Chi thanh toán cá nhân	8 950 500 000	5 074 737 198	57%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 105 000 000	332 544 845	30%
	Chi mua sắm sửa chữa	939 250 000	81 750 382	9%
	Chi khác	55 250 000	63 317 536	115%
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	700 000 000	0	0%
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi mua sắm sửa chữa	700 000 000	0	0%
	Chi khác (cấp bù, hỗ trợ học phí, chi phí học tập)			
II	Nguồn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh



Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đào Thế Anh

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp các ngành các đơn vị, kế hoạch của thủ trưởng trường THPT Kiến Thụy

Theo đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021 của trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng tổ Ngoại ngữ - Văn phòng, đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

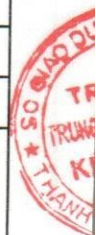
Đào Thế Anh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-THPT KT ngày 13/3./2023 của trường THPT Kiến Thụy

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	7 615 551 027	7 615 551 027		
1	Học phí (nếu có)	1 032 811 533	1 032 811 533		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	3 090 533	3 090 533		
1,2	Mức thu 77.000Đ/ Tháng				
1,3	Tổng số thu trong năm	1 029 721 000	1 029 721 000		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 032 811 533	1 032 811 533		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	1 029 721 000	1 029 721 000		
1,6	Số chi trong năm	798 604 194	798 604 194		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	414 255 000	414 255 000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	192 106 500	192 106 500		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	192 242 694	192 242 694		
	- Chi khác				
1,7	Số dư cuối năm	234 207 339	234 207 339		
2	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	5 153 312 315	5 153 312 315		
2,1	Học thêm	5 059 080 315	5 059 080 315		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 025 315	17 025 315		
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5 042 055 000	5 042 055 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 059 080 315	5 059 080 315		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	4 686 457 000	4 686 457 000		
2.1.6	Số chi trong năm	5 035 110 636	5 035 110 636		



	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	3 524 538 500	3 524 538 500		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	302 523 000	302 523 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	805 617 600	805 617 600		
	- Chi phúc lợi	402 431 536	402 431 536		
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm	23 969 679	23 969 679		
2,2	Học nghề, thi nghề	94 232 000	94 232 000		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	572 000	572 000		
2.2.2	Mức thu: 150.000/ năm, thi 60.000đ/ hs				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	93 660 000	93 660 000		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94 232 000	94 232 000		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
2.2.6	Số chi trong năm	94 232 000	94 232 000		
	Trong đó: - Chi dạy nghề	67 472 000	67 472 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:thi nghề	26 760 000	26 760 000		
2.2.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	0		
3,1	Số dư năm trước chuyển sang				
3,2	Tổng số thu trong năm				
3,3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3,4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
3,5	Số chi trong năm (nhận công trình tài trợ)				
3,6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	576 678 644	576 678 644		
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	12 858 644	12 858 644		
4,2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng				
4,3	Tổng số thu trong năm	563 820 000	563 820 000		
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	576 678 644	576 678 644		
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	105 000 000	105 000 000		
4,6	Số chi trong năm	576 649 500	576 649 500		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia, Quản lý	233 905 000	233 905 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

	- Chi phúc lợi	200 327 000	200 327 000		
	- Chi khác: khen thưởng, dịch vụ	142 417 500	142 417 500		
4,7	Số dư cuối năm	29 144	29 144		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống				
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0	0		
5.2.1	Kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu:				
5.2.3	Tổng số thu trong năm				
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5.2)				
5.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
5.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh	758 516 535	758 516 535		
6,1	BHYT	758 516 535	758 516 535		
6.1.1	Số học sinh: 1089 học sinh				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	758 516 535	758 516 535		
6.1.4	Đã chi	758 516 535	758 516 535		
6.1.5	Số dư cuối năm	0	0		
6,2	Sổ liên lạc điện tử				
6.2.1	Số học sinh:				
6.2.2	Mức thu:				
6.2.3	Tổng thu				
6.2.4	Đã chi				
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)	0	0		
6,3	Nước uống học sinh	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	16 800 000	16 800 000		

1	Trông giữ xe	16 800 000	16 800 000		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	14 592 835 300	14 592 835 300		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	14 592 835 300	14 592 835 300		
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 863 000 000	10 863 000 000		
	Chi thanh toán cá nhân (6000,6050,6100,6200,6300,6400)	9 518 262 598	9 518 262 598		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (6500, 7000,6550,6600, 6700,6750)	1 078 810 430	1 078 810 430		
	Chi mua sắm sửa chữa (6900,6950)	153 590 000	153 590 000		
	Chi khác (7750, 7850)	112 336 972	112 336 972		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3 729 835 300	3 729 835 300		
	Chi thanh toán cá nhân (6000,6050,6100,6300,6400)	0	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn (6500, 6550,6600, 6700,6750, 7004, 7012)	1 451 645 000	1 451 645 000		
	Chi mua sắm sửa chữa(6900, 6950,7001,6954,)	2 254 127 300	2 254 127 300		
	Chi khác (7750)	24 063 000	24 063 000		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 13 tháng 3 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đào Thế Anh

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí	7 615 551 027	
1	Học phí (nếu có)	1 032 811 533	
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	3 090 533	
1,2	Mức thu 77.000Đ/ tháng		
1,3	Tổng số thu trong năm	1 029 721 000	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 032 811 533	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (11)	1 029 721 000	
1,6	Số chi trong năm	798 604 194	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	414 255 000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	192 106 500	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	192 242 694	
	- Chi khác		
1,7	Số dư cuối năm	234 207 339	
1,8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	5 153 312 315	
2,1	Học thêm	5 059 080 315	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 025 315	
2.1.2	Mức thu: Không quá 10.000đ/ tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5 042 055 000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 059 080 315	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	4 686 457 000	
2.1.6	Số chi trong năm	5 035 110 636	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	3 524 538 500	
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất	302 523 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	805 617 600	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	402 431 536	
	- Chi khác:.....		
2.1.7	Số dư cuối năm	23 969 679	
2,2	Học nghề, Thi nghề	94 232 000	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	572 000	
2.2.2	Mức thu: 150,000đ/ năm, thi 60.000đ/ hs		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	93 660 000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	94 232 000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
2.2.6	Số chi trong năm	94 232 000	
	Trong đó: - Chi dạy nghề	67 472 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:thi nghề	26 760 000	
2.2.7	Số dư cuối năm	0	



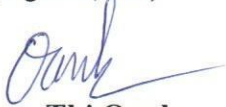
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	576 678 644
4,1	Số dư năm trước chuyển sang	12 858 644
4,2	Mức thu: - Xe đạp: 30.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 50.000đ/tháng	
4,3	Tổng số thu trong năm	563 820 000
4,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	576 678 644
4,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	105 000 000
4,6	Số chi trong năm	576 649 500
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	233 905 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	200 327 000
	- Chi khác:.....	142 417 500
4,7	Số dư cuối năm	29 144
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống	0
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	0
5.2.1	Kỹ năng sống	0
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu:	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	
5.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ	
5.2.7	Số dư cuối năm	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Số liên lạc điện tử, nước uống học sinh	758 516 535
6,1	BHYT	758 516 535
6.1.1	Số học sinh: 1089 học sinh	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	758 516 535
6.1.4	Đã chi	758 516 535
6.1.5	Số dư cuối năm	
6,2	Số liên lạc điện tử	
6.2.1	Số học sinh:	
6.2.2	Mức thu:	
6.2.3	Tổng thu	
6.2.4	Đã chi	
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)	
6,3	Nước uống học sinh	0
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	14 592 835 300
1	Ngân sách nhà nước	
1,1	Ngân sách chi thường xuyên	10 863 000 000
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3 767 200

	- Dự toán được giao trong năm	10 863 000 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	10 863 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	10 863 000 000	
	- Kinh phí quyết toán	10 863 000 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào	3 767 200	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	3 767 200	
1,2	Ngân sách chi không thường xuyên	3 750 685 300	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	Dự toán được giao trong năm	3 750 685 300	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3 750 685 300	
	+ Kinh phí huỷ trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	3 750 685 300	
	- Kinh phí quyết toán	3 729 835 300	
	- Hủy dự toán	20 850 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh	0	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)	258 206 162	
1	Học phí	234 207 339	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	234 207 339	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ.....	0	
	- Kinh phí cải cách tiền lương	0	
2	Học thêm	23 969 679	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	23 969 679	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	0	
3	Học nghề	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	0	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
4	Dịch vụ Coi xe	29 144	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	29 144	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
5	Kỹ năng sống	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	0	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
	+ Quỹ phát triển HDSN		
	+ Quỹ PL		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		

	Mức cao nhất (đ/người/năm)	382 005 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	336 599 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	318 124 000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	188 809 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	139 219 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	96 448 000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1 477 258	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị	2 451 428	

Hải Phòng, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Oanh



Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Đào Thế Anh